



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm nghiệm Hanvet**
Laboratory: **Hanvet quality control center**
Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Dược Hanvet**
Organization: **Hanvet pharmaceutical CO., LTD**
Số hiệu/ Code: **VILAS 1214**
Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria
Lĩnh vực: **Dược, Hóa, Sinh**
Field: **Pharmaceutical, Chemical, Biological**
Người quản lý: **Đỗ Thanh Phương**
Laboratory manager: **Do Thanh Phuong**
Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày /09/2030**
Period of Validation:
Địa chỉ: **Khu công nghiệp Phố Nối A, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên**
Address: **Pho Noi A Industrial Park, My Hao Ward, Hung Yen Province**
Địa điểm: **Khu công nghiệp Phố Nối A, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên**
Location: **Pho Noi A Industrial Park, My Hao Ward, Hung Yen Province**
Điện thoại/ Tel: **022 13967479**
Email: **hanvet@fpt.vn**
Website: **Hanvet.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1214

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y <i>Veterinary medicine: materials and products</i>	Xác định độ trong của dung dịch <i>Determination of Clarity of solution</i>		QTQC-012/02 (2021)
2.		Xác định màu sắc của dung dịch <i>Determination of Colour of solution</i>		QTQC-013/02 (2021)
3.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>		QTQC-014/02 (2021)
4.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of Loss on Drying</i>		QTQC-016/02 (2021)
5.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng Phương pháp dùng picnomet <i>Determination of Weight per millilitre, and Density Using picnometer</i>		QTQC-017/02 (2021)
6.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation and specific optical rotation</i>		QTQC-040/01 (2021)
7.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of weight</i>		QTQC-041/01 (2021)
8.	Thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y (dạng lỏng) <i>Veterinary medicine: materials and products (liquid)</i>	Xác định giới hạn cho phép về thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		QTQC-039/01 (2021)
9.	Nguyên liệu Albendazole <i>Albendazole material</i>	Định lượng Albendazole Phương pháp chuẩn độ <i>Assay of Albendazole Titrimetric method</i>		TCNL-071/03 (2022)
10.	Nguyên liệu Amoxicillin <i>Amoxicillin material</i>	Định lượng Amoxicillin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Assay of Amoxicillin HPLC method with UV-VIS detector</i>	600 mg/L	TCNL-058/06 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1214

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nguyên liệu Acid folic <i>Acid folic material</i>	Định tính và định lượng acid folic Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Acid folic</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 0,8 mg/L LOQ: 8 mg/L	TCNL-096/03 (2022)
12.	Nguyên liệu Analgin <i>Analgin material</i>	Định lượng Analgin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Analgin</i> <i>Titrimetric method</i>		TCNL-001/03 (2022)
13.	Nguyên liệu Dexamethason natri phosphate <i>Dexamethason natri phosphate material</i>	Định lượng Dexamethason natri phosphate. Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Dexamethasone sodium phosphate.</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	60 mg/L	TCNL-021/04 (2022)
14.	Nguyên liệu Enrofloxacin <i>Enrofloxacin material</i>	Định lượng Enrofloxacin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Enrofloxacin</i> <i>Titrimetric method</i>		TCNL-015A/03 (2022)
15.	Nguyên liệu Ivermectin <i>Ivermectin material</i>	Định tính và định lượng Ivermectin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Ivermectin.</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 10 mg/L LOQ: 80 mg/L	TCNL-069/03 (2021)
16.	Nguyên liệu Lincomycin hydrochlorid <i>Lincomycin hydrochlorid material</i>	Định lượng Lincomycin hydrochlorid Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Lincomycin hydrochloride.</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	2,5 mg/mL	TCNL-004/04 (2022)
17.	Nguyên liệu Norfloxacin <i>Norfloxacin material</i>	Định lượng Norfloxacin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Determination of Norfloxacin.</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	40 mg/L	TCNL-034/04 (2022)
18.	Nguyên liệu Progesteron <i>Progesteron material</i>	Định lượng Progesteron Phương pháp UV-vis <i>Determination of Progesteron</i> <i>UV-vis method</i>	10 mg/L	TCNL-051/03 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1214

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nguyên liệu Trimethoprim <i>Trimethoprim material</i>	Định lượng Trimethoprim Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Trimethoprim</i> <i>Titrimetric method</i>		TCNL-042/04 (2022)
20.	Nguyên liệu Cyanocobalamin <i>Cyanocobalamin material</i>	Định lượng Cyanocobalamin Phương pháp UV-vis <i>Determination of Cyanocobalamin</i> <i>UV-vis method</i>	25 mg/L	TCNL-039/03 (2022)
21.	Nguyên liệu Vitamin C <i>Vitamin C material</i>	Định lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Vitamin C</i> <i>Titrimetric method</i>		TCNL-006/03 (2022)
22.	Nguyên liệu Ketoprofen <i>Ketoprofen material</i>	Định lượng Ketoprofen Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ketoprofen</i> <i>Titrimetric method</i>		TCNL-053/04 (2022)
23.	Nguyên liệu Mebendazol <i>Mebendazol material</i>	Định lượng Mebendazol Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mebendazol</i> <i>Titrimetric method</i>		TCNL-141/02 (2022)
24.	Dung dịch tiêm Dexamethosone <i>Dexa tiêm</i> <i>Injection solution</i>	Định tính và định lượng Dexamethosone Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Dexamethason</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 0,8 mg/L LOQ: 8 mg/L	TCTP-021/03 (2022)
25.	Dung dịch tiêm Diclofenac 2,5% <i>Diclofenac 2,5%</i> <i>Injection solution</i>	Định tính và định lượng Diclofenac Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Diclofenac</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 2 mg/L LOQ: 15 mg/L	TCTP-017/03 (2022)
26.	Dung dịch tiêm Ivermectin-25 <i>Hanmectin-25</i> <i>Injection solution</i>	Định tính và định lượng Ivermectin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Ivermectin.</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 10 mg/L LOQ: 80 mg/L	TCTP-069A/02 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1214

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Dung dịch tiêm Hanmectin-100 <i>Hanmectin-100 Injection solution</i>	Định tính và định lượng Ivermectin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Ivermectin.</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 10 mg/L LOQ: 80 mg/L	TCTP-069C/03 (2024)
28.	Hỗn dịch tiêm Hanmolin LA <i>Hanmolin LA Suspension for injection</i>	Định tính và định lượng Amoxicillin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Amoxicillin</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 2 mg/L LOQ: 10 mg/L	TCTP-058B/05 (2025)
29.	Dung dịch tiêm Lincomycin 10% <i>Lincomycin 10% Injection solution</i>	Định tính và định lượng Lincomycin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Lincomycin.</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 8 mg/L LOQ: 60 mg/L	TCTP-004/03 (2022)
30.	Dung dịch tiêm Norfacoli <i>Norfacoli Injection solution</i>	Định tính và định lượng Norfloxacin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Norfloxacin.</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 5 mg/L LOQ: 50 mg/L	TCTP-034C/02 (2022)
31.	Dung dịch tiêm Vitamin C 10% <i>Vitamin C 10% Injection solution</i>	Định lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Vitamin C</i> <i>Titrimetric method</i>	100 mg/L	TCTP-006/03 (2022)
32.	Thuốc tiêm Progesteron <i>Progesteron Injection solution</i>	Định tính và định lượng Progesteron Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Progesteron</i> <i>HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 0,12 mg/L LOQ: 0,8 mg/L	TCTP-051/02 (2022)
33.	Dung dịch tiêm Vitamin B12, 1000mcg/2ml <i>Vitamin B12, 1000mcg/2ml Injection solution</i>	Định lượng Vitamin B12 Phương pháp UV-vis <i>Determination of Vitamin B12</i> <i>UV-vis method</i>	500 µg/mL	TCTP-039B/02 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1214

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Dung dịch uống Enrotril-100 <i>Solution for oral Enrotril-100</i>	Định tính và định lượng Enrofloxacin Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Enrofloxacin HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 10 mg/L LOQ: 80 mg/L	TCTP-015/05 (2025)
35.	Dung dịch tiêm Bromhexin 0,3% <i>Bromhexin 0,3% Injection solution</i>	Định tính và định lượng Bromhexin hydroclorid Phương pháp HPLC đầu dò UV-VIS <i>Identification and Determination of Bromhexine hydrochloride HPLC method with UV-VIS detector</i>	POD: 0,6 mg/L LOQ: 6 mg/L	TCTP-022/04 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1214

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nguyên liệu Deltamethrin <i>Deltamethrin material</i>	Định tính và định lượng Deltamethrin Phương pháp GC đầu dò FID <i>Identification and Determination of Deltamethrin</i> <i>GC method with FID detector</i>	POD: 60 mg/L LOQ: 300 mg/L	TCNL-037/05 (2022)
2.	Nguyên liệu Permethrin <i>Permethrin material</i>	Định tính và định lượng Permethrin Phương pháp GC đầu dò FID <i>Identification and Determination of Permethrin.</i> <i>GC method with FID detector</i>	POD: 40 mg/L LOQ: 150 mg/L	TCNL-209/04 (2022)
3.	Nguyên liệu Alphacypermethrin <i>Alphacypermethrin material</i>	Định tính và định lượng Alphacypermethrin Phương pháp GC đầu dò FID <i>Identification and Determination of Alphacypermethrin</i> <i>GC method with FID detector</i>	POD: 50 mg/L LOQ: 150 mg/L	TCNL-190/03 (2022)
4.	Dung dịch xịt Hantox 200 <i>Hantox 200 Solution for spray</i>	Định tính và định lượng Deltamethrin Phương pháp sắc ký khí (GC) đầu dò FID <i>Identification and Determination of Deltamethrin.</i> <i>Gas chromatography (GC) method with FID detector</i>	POD: 60 mg/L LOQ: 300 mg/L	TCTP-037/03 (2022)
5.	Dung dịch xịt Han-pec 50EC <i>Han-pec 50EC Solution for spray</i>	Định tính và định lượng Permethrin Phương pháp sắc ký khí (GC) đầu dò FID <i>Identification and Determination of Permethrin.</i> <i>Gas chromatography (GC) method with FID detector</i>	POD: 40 mg/L LOQ: 150 mg/L	TCTP-157/02 (2019)
6.	Dung dịch xịt Han-cyctox 10 SC <i>Han-cyctox 10 SC Solution for spray</i>	Định tính và định lượng Alphacypermethrin Phương pháp sắc ký khí (GC) đầu dò FID <i>Identification and Determination of Alphacypermethrin</i> <i>Gas chromatography (GC) method with FID detector</i>	POD: 50 mg/L LOQ: 150 mg/L	TCTP-156/04 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1214****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nguyên liệu Gentamycin <i>Gentamycin material</i>	Định lượng Gentamycin Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Gentamycin. Determination of antibiotic activity by microbiological test</i>		TCNL-002/05 (2022)
2.	Dung dịch tiêm Gentamycin 4% <i>Gentamycin 4% Injection solution</i>	Định lượng Gentamycin Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Gentamycin. Determination of antibiotic activity by microbiological test</i>		TCTP-002A/04 (2021)
3.	Dung dịch tiêm Gentamycin 10% <i>Gentamycin 10% Injection solution</i>	Định lượng Gentamycin Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Gentamycin. Determination of antibiotic activity by microbiological test</i>		TCTP-002B/03 (2021)
4.	Dung dịch thuốc tiêm <i>Injection solution</i>	Thử vô khuẩn dung dịch thuốc tiêm <i>Test for sterility of solution for injection</i>		SPQC-015/03 (2025)
5.	Dung dịch uống <i>Oral solution</i>	Giới hạn nhiễm khuẩn <i>Testing of microbial contamination</i>		QSQC-114/01 (2025)
6.	Vắc xin Tai xanh <i>PRRS Vaccine</i>	Thử vô khuẩn . <i>Sterility test</i>		TCVN 8684:2011
7.	Vắc xin dịch tả lợn tế bào <i>Swine fever vaccine (cell culture origin)</i>	Thử vô khuẩn <i>Sterility test</i>		TCVN 8684:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1214

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Vắc xin dịch tả lợn tế bào Swine fever vaccine (cell culture origin)	Xác định hiệu giá vi rút dịch tả lợn cổ điển Phương pháp chuẩn độ vi rút trên tế bào <i>Determine the classical swine fever virus</i> <i>Virus in cells titration method</i>	$10^{1.8}$ TCID ₅₀ /mL	TCVN5273:2010
9.	Vắc xin Tai xanh PRRS Vaccine	Xác định hiệu giá kháng thể virus tai xanh Phương pháp miễn dịch gắn enzyme trên tế bào 1 lớp <i>Determine the anti PRRSV –</i> <i>Immuno peroxidase monolayer method</i>	$10^{1.3}/0,05\text{mL}$	TCVN 8685-12:2014
10.	Vắc xin tai xanh PRRS Vaccine	Xác định hiệu giá vi rút tai xanh Phương pháp chuẩn độ vi rút trên tế bào <i>Determine the porcine reproductiv and respiratory syndrome virus (PRRV)</i> <i>Virus in cells titration method</i>	10^2 TCID ₅₀ /mL	TCVN 8685-12:2014
11.	Vắc xin dại Rabies Vaccine	Kiểm tra hiệu lực trên chó bằng kỹ thuật xác định kháng thể trung hòa virus dại <i>The fluorescent antibody virus neutralization test (b)</i>	0.24 IU/ml	WHO (2018), chương/ Chapter 20 trang/ page 219
12.		Kiểm tra tính an toàn trên chó <i>Safety test in dog</i>	Khỏe mạnh, không có phản ứng bất thường trong thời gian quy định theo dõi/ <i>Healthy, no unusual reactions during the prescribed monitoring period</i>	TCVN 8685-31:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1214

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Mô bệnh phẩm trên lợn (tim, phổi, gan, lách, hạch), hỗn dịch tế bào	Phát hiện virus tai xanh (PRRS) Phương pháp Realtime – PCR <i>Detection PRRS virus Realtime – PCR method</i>	$10^{3,3}$ TCID ₅₀ /mL	QTCĐ-SP-004/00 (2023)
14.	Pig tissue (heart, lung, liver, lymphnodes) culture cells suspension	Phát hiện virus dịch tả lợn châu phi (ASFV) Phương pháp Realtime – PCR <i>Detection ASFV virus Realtime – PCR method</i>	$10^{3,3}$ HAD ₅₀ /mL	QTCĐ-SP-005/00 (2023)

Ghi chú/Note:

- QTCĐ/ TCPT/TCNL... Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed methods*;;
- Trường hợp Công ty TNHH Dược Hanvet cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Dược Hanvet phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory Hanvet pharmaceutical CO., LTD that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

